

Mái trường và quê hương

Vĩnh Đào

Sau mấy năm tiểu học tại trường Saint-Exupéry, tôi bước chân vào trung học ở trường Chasseloup-Laubat, một ngôi trường đồ sộ chiếm bốn mặt đường. Cổng sau đường Trần Quý Cáp luôn luôn ồn ào, náo nhiệt vào những giờ vào học và tan học, và cổng trước đường Hồng Thập Tự, với sân trải sỏi trắng, nơi có văn phòng hiệu trưởng và phòng giáo sư, yên tĩnh lạ thường, như thuộc một thế giới khác, chỉ có nghe tiếng sỏi lạo xạo dưới bước chân.

Bảy năm trung học có lẽ là khoảng thời gian tâm lý dài nhất trong đời tôi. Tuổi trẻ bao giờ cũng nôn nóng trước tương lai, nên thời gian hình như kéo dài một cách chậm chạp, lê thê.

Tôi còn nhớ những giờ sử học với ông Dolbou, suốt mấy tuần lễ mãi mê theo dõi ông giáo sư râu quai nón điem đàm thuật lại một cách say mê *épopée napoléonienne*. Những chiến thắng Austerlitz, Iéna lẫy lừng. Rồi tôi cảm thấy luyến tiếc như mất mát một cái gì không bao giờ tìm thấy lại được nữa khi tới giai đoạn suy tàn của một thời đại huy hoàng. Đại bàng gãy cánh, ôm hận trên đảo Elbe. Rồi cuộc vẫy vùng cuối cùng. Một trăm ngày ngắn ngủi, và chiến trận Waterloo kết thúc trong cay đắng một cuộc phiêu du rực rỡ.



Trong những năm này, tôi cũng bắt đầu rời khỏi mái nhà trường và mái gia đình để cất bước lãng du trên các vùng đất nước. Năm tôi học lớp 5^e, Nguyễn Ngọc Lương, đứa bạn học cùng lớp hiền như con gái, rủ tôi vào một đoàn hướng đạo đang hoạt động trong trường. Đoàn có tên là Marco Polo, thuộc tổ chức Eclaireurs de France nhưng sinh hoạt gần như tự trị, không thuộc Hội Hướng Đạo Việt Nam tại Sài Gòn, chỉ có một sự liên lạc rất lỏng lẻo với trụ sở Eclaireurs de France ở tận Paris. Lễ Phục sinh năm đó tôi đi xe lửa lên Đà Lạt, cũng là lần cắm trại đầu tiên của tôi. Xe lửa khởi hành từ nhà ga Sài Gòn lúc chiều vừa tắt nắng. Đoàn tàu len lỏi qua các đường phố đã lên đèn, ra vùng ngoại ô đông đúc và tiến sâu vào bóng đêm giữa cảnh đồng hoang hiu quạnh. Tàu chạy suốt đêm dài và đến sáng mới lên đến vùng rừng núi cao nguyên. Con tàu chậm rãi leo lên dốc núi giữa những rừng thông lặng lẽ. Chúng tôi rời nhà ga Đà Lạt gạch đỏ chìm trong sương mù, đi bộ lên hồ Than Thở căng lều cắm trại bảy ngày giữa cảnh tịch mịch của đội thông, giữa những cơn mưa phùn lất phất vào buổi chiều. Năm sau tôi được dịp đi đến một vùng khác trên cao nguyên. Một chiếc xe GMC chở chúng tôi từ Sài Gòn đến Di Linh – lúc đó còn mang tên Djiring - rồi từ đó theo một con đường đất đỏ ngoằn

ngoài vào một thị trấn nhỏ tên Kala. Cả đoàn chúng tôi cắm trại bên bờ suối, và mấy ngày sau chúng tôi đi chơi khắp vùng, len lỏi giữa các thung lũng trong lúc mặt trời vàng lặn xuống giữa hai đỉnh núi và đêm xuống dừng chân tại một làng nhỏ người Thượng, leo leo trên sườn đồi, nghe tiếng trống bập bùng vắng lại từ nơi xa xôi.

Liên tiếp trong nhiều mùa hè, hoặc có khi vào dịp lễ Giáng sinh, tôi lại được dịp trở lại hoặc Đà Lạt, hoặc Nha Trang. Những đêm ngồi xe lửa để lại cho tôi một cảm giác êm đềm. Con tàu mãi miết trên con đường dài thăm thẳm, giữa những cánh đồng chìm trong bóng tối dày đặc. Tôi thích ra ngồi phía ngoài ở đầu toa xe, nghe tiếng lách cách đều đặn của bánh xe trên đường sắt miết mãi suốt đêm và nhìn ánh lửa chập chờn của mấy con đom đóm, lập lòe trên cánh đồng hoang ngập bóng tối, để có cảm giác như đang đi sâu vào lòng quê hương. Nửa đêm, con tàu ngừng lại ở ga Mường Mán. Ánh đèn vàng heo hắt chiếu lờ mờ sân ga hàng hóa ngổn ngang. Không khí đượm mùi nước mắm từ Phan Thiết theo gió bay vào. Rồi ga Tháp Chàm. Xe lửa đi Nha Trang tiếp tục đi thẳng theo con đường ven biển và tàu đi Đà Lạt rẽ hướng trái để bắt đầu tiến lên vùng đồi núi cao nguyên.

Chuyến đi hè 1960 cũng là chuyến đi xe lửa cuối cùng của tôi. Sau đó, vì tình hình đường sắt thiếu an ninh nên tôi không còn trở lại với những con tàu rong ruổi suốt đêm thâu.

Rồi những năm trung học dài đằng đằng cũng qua đi. Tôi rời bỏ với một chút vấn vương luyến tiếc mái trường trung học nghiêm khắc, những tuần lễ nặng nề kéo dài chậm chạp, những giờ toán, địa lý, văn phạm, chưa thuộc bài phạt phòng lo sợ buổi kiểm tra bài ở đầu giờ. Từ giã sân trường rợp bóng me xanh, những dãy bàn ghế gỗ khắc sâu kỷ niệm xa xưa... Từ giã những bi kịch cổ điển với những mẫu người lý tưởng của Corneille chỉ nghe theo tiếng gọi của lý trí, và những nhân vật của Racine, gần với con người thường tình, yếu đuối trong đam mê...

Đầu niên học 1961-62, tôi bước chân vào đại học. Trong giảng đường của trường Văn Khoa, tôi tiếp xúc lần đầu tiên với nền văn học thế kỷ 20, với những Bernanos, André Gide, Jean-Paul Sartre, Albert Camus... xa lạ bỗng trở thành quen thuộc. Thầy Bùi Xuân Bào mở đường cho tôi vào nền văn học nhân bản của thế kỷ 20 với quyển *Terre des hommes* của Saint-Exupéry và gợi cho tôi những suy nghĩ về nhân cách và phẩm giá con người. Ông Le Menn giảng dạy tập thơ *Les Fleurs du Mal* đầy tình yêu nồng cháy và man dại, ông Camborde quyển *Dominique* nhẹ nhàng với một mối tình thiết tha, ông Nguyễn Khắc Hoạch vở kịch *Andromaque*, vở kịch cổ điển đầu tiên tôi đã học ở trung học. Ông Ehrhard, giáo sư ngữ học, mái tóc bạch kim, luôn luôn lịch sự, chững chạc, với những kiến thức thật rộng, đã gây nơi tôi một sự khâm phục sâu sắc, cũng như ông Nguyễn Khắc Hoạch, mái tóc lãng mạn và gương mặt phong trần.

Đường Nguyễn Trung Trực trước trường tôi có hai hàng me cao bốn mùa tỏa bóng mát kín mặt đường. Những buổi chiều sau cơn mưa, lá me xanh mượt ướt long lanh làm thành một vòm xanh tươi, ánh mặt trời tô nét rực rỡ như một lối đi thiên đàng. Những ngày tan học trễ vào lúc gần cuối năm, sáu giờ rưỡi chiều từ trong lớp bước ra, trời đã tối, mặt đường ướt phản chiếu ánh đèn trong những vũng bóng loáng; cảnh vắng vẻ của một buổi chiều tối trời mưa gây nên một cảm giác bồi hồi khó tả.

Thời gian sau này, các bạn cũ trong đoàn hướng đạo của tôi đã ngưng sinh hoạt, đoàn cũng đã sáp nhập vào Hội Hướng Đạo Việt Nam và thâu nhận đoàn sinh từ những trường khác. Tôi tuy ít còn dự những buổi sinh hoạt, nhưng vẫn giữ một trách nhiệm đối với Hội. Năm 1964 tôi ra Huế dự phiên họp Đại Hội Đồng hàng năm. Chiếc Dakota của Hàng Không Việt Nam đưa tôi ra phi trường Phú Bài, trở lại với cố đô sau hơn 15 năm xa cách. Trong mấy ngày tôi cố tìm lại trong ký ức những khung cảnh cũ. Từ Huế, một

chiếc xe quân sự đưa chúng tôi ra thăm Quảng Trị, rồi tiếp tục ra đến dòng sông Bến Hải. Một quãng đường dài cát trắng hoang vu cỏ cháy dưới ánh nắng gay gắt. Và tôi ra đến bờ sông Bến Hải. Cây cầu Hiền Lương sơn dở dang nửa xanh nửa đỏ bắc ngang dòng sông nhỏ nước chảy lững lờ. Hai đầu cầu là hai cột cờ cao ngất, cùng với những chòi canh, trạm gác. Bên kia bờ sông, một dãy nhà lẩn trong cây cối, một đàn gà chạy nhẩn nha ngoài sân. Hàng chữ đỏ sơn trên vách trắng: "Nam Bắc một nhà" đậm nét nổi bật trong nắng.



Sau này, vì công việc, sau những chuyến công tác xa, trên những chuyến bay trở về Việt Nam, tôi nhiều lần yên lặng ngắm nhìn cảnh ruộng đồng miền Nam dưới ánh nắng chan hòa miền nhiệt đới. Những cánh đồng xanh bát ngát, những rặng cây, những bờ đê thẳng tắp, và những mái nhà tranh hiền hòa núp dưới lùm cây um tùm. Con sông uốn khúc, những con đường đất đỏ, vài mái nhà ngói đỏ lè loi giữa cánh đồng ngập nắng. Quê hương từ trên xa nhìn xuống có một vẻ thật là yên lành, bình thản, như hoàn toàn vắng bóng chiến tranh. Khi phi cơ đáp xuống Tân Sơn Nhất, một thực tế khác xóa nhà cảm giác êm đềm đó. Hai bên phi đạo là đồng cỏ hoang cháy nắng xác xơ, những cuộn dây kẽm gai, những bao cát đắp thành công sự chiến đấu, và những chiếc phi cơ quân sự nằm xếp hàng dưới nắng. Đó cũng là quê hương tôi, quê hương của những đồng cỏ cháy nắng và của chiến tranh triền miên. Tôi có linh tính là cuộc sống của tôi sẽ phải gắn liền với miền đất này và tôi sẽ phải đi hết đoạn đường của một thời kỳ dài thăm thẳm nhiều tang thương của vận mệnh đất nước.

Vinh Đào
vinhdao@wanadoo.fr
(Promo 61, Guyancourt – France)